

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 21/2020/DS-ST

Ngày 17 - 7 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài
sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Trần Phúc.

Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 06 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Kim H, sinh năm 1965; cư trú tại số x, tổ x, ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Tấn L, sinh năm 1982;

2. Chị Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1979;

Cùng cư trú tại tổ z, ấp T1, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Bà H có mặt; anh L, chị Q vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2020 và lời khai có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Kim H trình bày:

Bà và anh L, chị Q là hàng xóm. Anh L có mua thuốc trừ sâu và phân bón của bà. Từ ngày 16/01/2018 (âm lịch) đến ngày 20/6/2018 (âm lịch), anh L mua thuốc trừ sâu và phân bón nhiều lần nhưng chưa thanh toán đủ tiền cho bà, cụ thể:

Ngày 16/01/2018 (âm lịch): Anh L mua:

+ 04 can cháy x 340.000 đồng/can=1.360.000 đồng;

+ Sau đó, 08 can cháy x 340.000 đồng/can=2.720.000 đồng.

- Ngày 17/01/2018 (âm lịch): Anh L mua

+ 06 bao Kali x 400.000 đồng/bao =2.400.000 đồng

+ 08 bao urê Cà Mau x 400.000 đồng/bao = 3.200.000 đồng.

- Ngày 18/01/2018 (âm lịch): Anh L mua

+ 40 bao urê Cà Mau x 400.000 đồng/bao = 16.000.000 đồng.

+ 35 bao lân x 170.000 đồng/bao = 5.950.000 đồng.

+ 25 bao Kali x 400.000 đồng/bao = 10.000.000 đồng.

- Ngày 23/01/2018 (âm lịch): Anh L mua

+ 32 bao urê Cà Mau x 400.000 đồng/bao = 12.800.000 đồng.

+ 24 bao kali hột x 400.000 đồng/bao = 9.600.000 đồng.

+ 20 bao lân x 170.000 đồng/bao = 3.400.000 đồng.

- Ngày 03/02/2018 (âm lịch): Anh L mua 04 can cỏ cháy x 330.000 đồng/can = 1.320.000 đồng

Tổng: 68.750.000 đồng.

- Ngày 17/02/2018 (âm lịch), anh L trả 20.000.000 đồng, còn lại 48.750.000 đồng.

- Ngày 17/02/2018 (âm lịch), anh L mua:

+ 32 bao urê x 400.000 đồng/bao = 12.800.000 đồng.

+ 24 bao kali hột x 400.000 đồng/bao = 9.600.000 đồng.

+ 20 bao lân x 170.000 đồng/bao = 3.400.000 đồng.

- Ngày 07/4/2018 (âm lịch), chị Q trả 20.000.000 đồng, còn lại 54.550.000 đồng.

- Ngày 20/6/2018 (âm lịch), anh L mua 20 chai thuốc sâu Dubong x 170.000 đồng/chai = 3.400.000 đồng.

Tổng các lần mua còn lại: 57.950.000 đồng.

Sau đó, bà đến nhà anh L chị Q đòi nhưng anh L không trả. Đến ngày 20/7/2019 (âm lịch), bà đến nhà anh L chị Q đòi thì anh L hẹn 20/10/2019 (âm lịch) trả, bà nói anh L viết giấy nợ nhưng anh L nói không biết chữ nên bà viết giấy hẹn trả nợ ngày 20/10/2019 (âm lịch) với số tiền 60.950.000 đồng và anh L ký chữ “lực” vào giấy này. Do bà tính nhầm, số tiền nợ đúng lúc này là 57.950.000 đồng.

Ngày 18/12/2019 (âm lịch), bà đến nhà anh L chị Q đòi thì chị Q có trả cho bà 10.000.000 đồng, còn lại 47.950.000 đồng. Khi trả tiền, chị Q có ghi vào giấy nợ với nội dung là: “Ngày 18/12 có đưa thêm 10000000 đ (mười triệu đồng) Lực”

Bà yêu cầu vợ chồng anh L và chị Q liên đới trả nợ do chị Q là vợ của anh L, chị Q biết việc anh L mua thuốc trừ sâu phân bón của bà thể hiện ở những lần chị Q trả tiền cho bà và việc mua thuốc trừ sâu và phân bón nhằm mục đích phục vụ việc anh L và chị Q trồng mía đường, trồng lúa.

Do anh L nói mua trả tiền nên chỉ có sổ của bà ghi lại quá trình mua bán, anh L không có ký xác nhận vào sổ theo dõi trong mỗi lần đến mua thuốc trừ sâu và phân bón. Khi mua anh L hẹn một tháng trả tiền. Khi mua hai bên thoả thuận miệng lãi suất chậm trả 1%.

Nay bà yêu cầu anh L và chị Q trả cho bà số tiền nợ gốc là 47.950.000 (bốn mươi bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc 47.950.000 đồng theo mức lãi suất quy định pháp luật 0,83%/tháng tính từ ngày 17/11/2019 (nhằm ngày 21/10/2019 âm lịch) đến ngày xét xử.

Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Tấn L, chị Nguyễn Ngọc Q đến để giải quyết vụ án nhưng anh L, chị Q đều vắng mặt không rõ lý do cũng như không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh trình bày:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự, không có vi phạm. Đương sự trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, buộc anh L và chị Q trả cho bà H số tiền nợ gốc là 47.950.000 (bốn mươi bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc 47.950.000 đồng theo mức lãi suất quy định pháp luật 0,83%/tháng tính từ ngày 17/11/2019 đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Kim H yêu cầu anh L và chị Q trả cho bà H số tiền nợ gốc là 47.950.000 (bốn mươi bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc 47.950.000 đồng theo mức lãi suất quy định pháp luật 0,83%/tháng tính từ ngày 17/11/2019 đến ngày xét xử; bị đơn cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh L và chị Q là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do, theo khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc và nợ lãi: Căn cứ vào giấy nợ hện trả có ký tên “lục” (bút lục 37); ba giấy theo dõi việc mua bán (bút lục 38, 39, 40) và lời trình bày của bà H thấy rằng: Từ ngày 16/01/2018 (âm lịch) đến ngày 20/6/2018 (âm lịch), anh L mua thuốc trừ sâu và phân bón nhiều lần nhưng chưa thanh toán đủ tiền cho bà H, hai bên mua bán chỉ có sổ theo dõi của bà H, anh L không có ký xác nhận vào sổ theo dõi trong mỗi lần đến mua thuốc trừ sâu và phân bón, đến ngày 20/7/2019 (âm lịch) (nhằm ngày 20/8/2019

dương lịch) anh L ký xác nhận nợ và hẹn bán mì trả tiền diêm vốn 60.950.000 đồng vào ngày 20/10/2019 (nhằm ngày 16/11/2019 dương lịch). Tuy nhiên, từ ngày 17/11/2019 đến nay, anh L và chị Q chỉ mới trả được 10.000.000 đồng vào ngày 18/12/2019 (âm lịch) (nhằm ngày 12/01/2020 dương lịch) là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên mua theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự. Bà H thừa nhận bà tính nhằm số tiền chốt nợ ngày 20/7/2019 (âm lịch), số nợ đúng là 57.950.000 đồng nên ghi nhận. Do đó, căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về số tiền nợ gốc là 47.950.000 đồng, tiền lãi trên số tiền nợ gốc 47.950.000 đồng tính từ ngày 17/11/2019 đến ngày xét xử 17/7/2020 theo mức lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể là: Số tiền nợ gốc 47.950.000 đồng x 0,83%/tháng x 8 tháng = 3.183.880 đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu anh L và chị Q có nghĩa vụ liên đới trả nợ thấy rằng: Chị Q là vợ của anh L, chị Q biết việc anh L mua thuốc trừ sâu phân bón của bà H thể hiện ở những lần chị Q trả tiền cho bà H và việc mua thuốc trừ sâu và phân bón nhằm mục đích phục vụ việc anh L và chị Q trồng mía đường, trồng lúa nên có căn cứ xác định đây là nợ chung của vợ chồng anh L chị Q theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh L và chị Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền là 51.133.880 (năm mươi một triệu một trăm ba mươi ba nghìn tám trăm tám mươi) đồng, trong đó nợ gốc 47.950.000 (bốn mươi bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và tiền lãi là 3.183.880 (ba triệu một trăm tám mươi ba nghìn tám trăm tám mươi) đồng.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 2.556.694 (hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi bốn) đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Kim H đối với anh Nguyễn Tấn L và chị Nguyễn Ngọc Q

Buộc anh Nguyễn Tấn L và chị Nguyễn Ngọc Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Kim H số tiền 51.133.880 (năm mươi một triệu một trăm ba mươi ba nghìn tám trăm tám mươi) đồng, trong đó nợ gốc 47.950.000 (bốn mươi bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng và tiền lãi là 3.183.880 (ba triệu một trăm tám mươi ba nghìn tám trăm tám mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Tấn L và chị Nguyễn Ngọc Q phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.556.694 (hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi bốn) đồng.

Bà Phạm Kim H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.273.750 (một triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu số 0006766 ngày 21/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Thanh Hằng